TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN A** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:158/2023/DS-ST
Ngày: 18/8/2023
V/v "Tranh chấp thừa kế là quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo Ngân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Hoàng Nghiệp;

2. Ông Phan Phước Tân.

Thư ký phiên tòa: Bà Triệu Thị Bình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thị Thanh Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 147/2022/TLST-DS, ngày 25 tháng 10 năm 2022, về việc "Tranh chấp chia thừa kế là quyền sử dụng đất" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2023/QĐXX-ST ngày 20/3/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 94/2023/QĐST-DS ngày 05/4/2023; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 130/2023/QĐST-DS ngày 25/4/2023; Thông báo mở lại phiên tòa số 865/2023/TB-TA ngày 04/7/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 338/2023/QĐST-DS ngày 25/7/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị V, sinh năm 1966, cư trú: tổ 09, ấp H, xã Đ, huyện A, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Lê Công H (Bằng), sinh năm 1985, cư trú: tổ 04, ấp B, xã K, huyện A, tỉnh An Giang.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà Lê Thị A, sinh năm 1982, cư trú: Tổ 9, ấp H, thị trấn Đ, huyện A, tỉnh An Giang;

Ông Lê Thành T (Thất) sinh năm 1974, Lê Hữu P sinh năm 1976, cùng cư trú: tổ 15, ấp V, xã P, huyện T, tỉnh An Giang;

Ông Lê Văn P sinh năm1985, cư trú: Tổ 18, khóm P, phường A, thị xã T, tỉnh An Giang;

Bà Lê Thị Yến M (Thu) sinh năm 1991, cư trú: ấp C, xã L, huyện T, tỉnh An Giang.

Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1979, cư trú: khóm P, phường A, thị xã T, tỉnh An Giang.

Bà Nguyễn Thị Mỹ P, sinh năm 1984; Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1979, Nguyễn Văn N sinh năm 1974, Nguyễn Văn G sinh năm 1975, Nguyễn Văn T sinh năm 1980, cùng cư trú: tổ 15, ấp V, xã P, huyện T, tỉnh An Giang

Bà Nguyễn Thị T sinh năm 1991, cư trú: ấp C, xã L, huyện T, tỉnh An Giang.

Bà Lê Thị C, sinh năm 1955; Bà Lê Thị Ư, sinh năm 1957; Ông Lê Văn Ô (Thắng) sinh năm 1937, cùng cư trú: tổ 15, ấp V, xã P, huyện T, tỉnh An Giang.

Ông Kiều Văn Đ, sinh năm 1968; Ông Kiều Văn T, sinh năm 1984, cùng cư trú: tổ 01, ấp B, xã N, huyện A, tỉnh An Giang.

Ông Lê Bạch Đ, sinh năm 1981, Lê Văn A, sinh năm 1973; bà Phạm Thị Phi, sinh năm 1975; chị Lê Thị Ngọc N, sinh năm 1993; chị Lê Thị Ngọc T, sinh năm 2003; anh Lê Chí H, sinh năm 2007, cùng cư trú: tổ 4, ấp B, xã K, huyện A, tỉnh An Giang.

(Tại phiên tòa các ông bà Lê Thị V, Lê Công H, Lê Văn O, Lê Thị Ư, Nguyễn Văn S, Kiều Văn Đ có mặt; những người còn lại vắng mặt lần thứ 2)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng các tài liệu chứng cứ kèm theo và quá trình tố tụng nguyên đơn bà Lê Thị V trình bày:

Phần đất tranh chấp do cụ Lê Văn Ư (chết năm 2009) và cụ Lê Thị Đ (chết 2012) khi còn sống tạo lập, chết không để lại di chúc, hai cụ có 08 (tám) người con chung gồm:

1. Ông Lê Văn Đ (chết) – vợ Trần Thị Kim K (chết) có 05 người con Lê Thị A sinh năm 1982, Lê Thành T (Thất) sinh năm 1974, Lê Thị Yến M (Thu) sinh năm 1991, Lê Hữu P sinh năm 1976, Lê Văn P sinh năm1985;

2. Ông Lê Văn X (chết) - vợ là Phạm Thị D (chết) có 03 người con Lê Văn A sinh năm 1973, Lê Bạch Đ sinh năm 1981 và Lê Công H (Bằng), sinh năm 1985;

3. Bà Lê Thị B (chết) – chồng ông Nguyễn Văn O (chết) có 07 người con gồm Nguyễn Văn S, sinh năm 1979, Nguyễn Thị Mỹ P sinh năm 1984, Nguyễn Văn B sinh năm 1979, Nguyễn Thị T sinh năm 1991, Nguyễn Văn N sinh năm 1974, Nguyễn Văn G sinh năm 1975, Nguyễn Văn T sinh năm 1980.

4. Bà Lê Thị C sinh năm 1955;

5. Bà Lê Thị Ư sinh năm 1957;

6. Ông Lê Văn Ô (Thắng) sinh năm 1937;

7. Bà Lê Thị I (chết) - chồng ông Kiều Văn Đ, sinh năm 1968; Ông Kiều Văn T, sinh năm 1984;

8. Bà Lê Thị V sinh năm 1966.

Trong thời gian chung sống, cụ Ư – cụ Đ có tạo lập được nhiều phần đất đã chia cho các con. Riêng phần đất diện tích 1050,6m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01660QSDĐ/nL ngày 12/8/2002 được Ủy ban nhân dân huyện A cấp mang tên hộ ông Lê Văn Ư chưa được phân chia, anh em trong nhà thống nhất tạm giao phần đất trên cho bà V quản lý, sử dụng để là hương quả và làm nơi chôn cất ông bà. Đồng thời, giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho bà V thực hiện việc sang tên chuyển quyền nhưng do cụ Đ bệnh nặng, tinh thần không minh mẫn nên không thể thực hiện được, dẫn đến việc phát sinh tranh chấp.

Đến năm 2021, hàng thừa kế của cụ Ư – cụ Đ thống nhất phân chia phần đất trên nên có đến ban nhân dân ấp B để ghi nhận nội dung giống như "Văn bản thỏa thuận về quyền sử dụng đất" ngày 10/6/2021 nhưng không thực hiện được do không đủ những người được thừa kế.

Nay, bà yêu cầu chia thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ Ư – cụ Đ diện tích 1050,6m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01660QSDĐ/nL ngày 12/8/2002 được Ủy ban nhân dân huyện A.

Bà tự nguyện chia cho đồng thừa kế của ông Lê Văn X, đại diện là ông Lê Văn A 01 nền nhà ngang 04m dài 14m, hỗ trợ di dời 20 triệu đồng, ông Lê Công H 50 triệu đồng.

Bà đồng ý nhận quản lý di sản và hoàn lại giá trị kỷ phần cho các đồng thừa kế khác, theo biên bản của Hội đồng định giá ngày 16/12/2022.

Bị đơn ông Lê Công H (Bằng) trình bày:

Ông thống nhất với phần trình bày của bà V về di sản thừa kế, hàng thừa kế và thỏa thuận chia thừa kế trong gia đình.

Tuy nhiên, từ trước đến nay, người quản lý di sản là gia đình ông chứ không phải bà V, ông đồng ý thỏa thuận vụ án này với các yêu cầu sau đây:

- Yêu cầu các đồng thừa kế của cụ Ư và cụ Đ phải để lại phần đất đường đi theo quy định pháp luật vào chôn cất ông bà với kích thước ngang 2m;

- Chia cho ông Lê Văn A một nền nhà kích thước ngang 4m dài theo bản vẽ đã đo đạc, hỗ trợ di dời 20 triệu đồng;

- Các đồng thừa kế của cụ Ư và cụ Đ phải thống nhất ký tên để ông thực hiện kê khai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần nền nhà hiện ông đang

sinh sống và hỗ trợ ông 50 triệu đồng.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Tại bản tự khai ngày 21/11/2022, bà Lê Thị A, bà Nguyễn Thị Mỹ P, Nguyễn Văn B trình bày: Nội dung tranh chấp giữa bà V và ông H, các ông bà không có ý kiến và cũng không yêu cầu chia tài sản do ông bà để lại.

Ông Lê Văn Ô (Thắng), bà Lê Thị Ư và Nguyễn Văn S đồng ý giao kỷ phần cho bà V quản lý, sử dụng và không yêu cầu hoàn trả giá trị. Thống nhất với thỏa thuận về phần đất chia cho ông Lê Văn A.

Tại biên bản ghi nhận lời khai ngày 15/3/2023 của ông Kiều Văn Đ và Kiều Văn T trình bày: Thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà V và thỏa thuận của các đương sự về phần đất chia cho ông Lê Văn A. Riêng kỷ phần của bà Lê Thị I ông đồng ý giao hiện vật cho bà V quản lý, ông nhận giá trị kỷ phần.

Tại biên bản ghi nhận lời khai ngày 15/3/2023 của ông Lê Bạch Đ trình bày: Ông có nhận các Thông báo và Quyết định của Tòa án, do bận công việc nên ông không đến được. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông đồng ý, không ý kiến, riêng kỷ phần của ông Lê Văn X ông thống nhất giao lại cho ông Lê Văn A quản lý, sử dụng.

Về tài liệu chứng cứ: Các tài liệu chứng cứ các đương sự giao nộp đã được thẩm tra và công khai trong quá trình hòa giải, các đương sự không có ý kiến gì về các tài liệu chứng cứ và tại phiên tòa không ai giao nộp bổ sung thêm tài liệu chứng cứ khác.

Tòa án tiến hành hòa giải, các đương sự có mặt (bà Lê Thị V, ông Lê Công H, ông Lê Văn A, ông Nguyễn Văn Ô, ông Nguyễn Văn S, bà Lê Thị Ư) thống nhất các nội dung như sau:

- Phần đất tại các điểm 7, 8, 9, 37, 38 tổng diện tích 1050m^2 thuộc thửa số 54, tờ bản đồ số 32 là di sản thừa kế của cụ Lê Văn Ư – cụ Lê Thị Đ.

- Cụ Lê Văn Ư và Lê Thị Đ có 08 người con gồm: Lê Văn Đ (chết), Lê Văn X (chết), Lê Thị B (chết), Lê Thị C, Lê Thị Ư, Lê Văn Ô (Thắng), Lê Thị I (chết) và Lê Thị V.

- Chia cho đồng thừa kế của ông Lê Văn X có ông Lê Văn A đại diện nhận một nền nhà kích thước ngang 4m dài 64,69m thể hiện tại các điểm 7, 8, 31, 32 có diện tích 260m^2 theo bản vẽ ngày 02/02/2023, ông A được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Ông Lê Văn Ô (Thắng) và bà Lê Thị V thống nhất hỗ trợ di dời 20 triệu đồng, thời gian di dời sẽ được các bên thống nhất và thông báo trước 10 – 15 ngày.

- Các đồng thừa kế của cụ Ư và cụ Đ thống nhất ký tên hồ sơ kê khai quyền sử dụng đất để ông H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần nền nhà hiện ông đang sinh sống cùng số tiền 50 triệu đồng.

- Các đồng thừa kế của cụ Ư – cụ Đ thống nhất phần đất ngang 2m để chôn cất ông bà và giao cho bà V quản lý.

- Các chi phí tố tụng phía đồng thừa kế cụ Ư và cụ Đ tự nguyện chịu.

Do hàng thừa kế của ông Lê Văn Đ, bà Lê Thị B, bà Lê Thị Ivà bà Lê Thị C vắng mặt nên hòa giải không thành. Tòa án đã có Thông báo kết quả phiên họp công khai chứng để các đương sự vắng mặt qua đường bưu điện nêu trên biết nhưng các ông bà từ chối nhận và không có phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của bà V, nội dung thỏa thuận của các đương sự có mặt.

Theo yêu cầu của nguyên đơn, ngày 16/12/2022, Tòa án tiến hành đo đạc, xem xét thẩm định, định giá phần đất hai bên đang tranh chấp, xác định trên đất có căn nhà của ông Lê Văn A diện tích 52,51m^2 kết cấu nóng đá, sàn lót ván, khung cột gỗ, vách tole, mái tole; cầu thang bê-tông diện tích 4,5m^2, gồm có các nhân khẩu Phạm Thị P, Lê Thị Ngọc N, Lê Thị Ngọc T và Lê Chí H. Ngoài ra, trên đất còn có mộ ông bà, cây trồng như xoài, trứng cá do ông H trồng nhưng hai bên thống nhất không tranh chấp.

Theo bản vẽ hiện trạng ngày 02/02/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai – chi nhánh huyện A thể hiện:

- Phần đất tranh chấp tại các điểm 7, 8, 9, 37, 38 có diện tích 1.050,6m^2 thuộc thửa số 54, tờ bản đồ số 32 mang tên ông Lê Văn Ư;

- Phần đất thống nhất chia cho đồng thừa kế của ông Lê Văn X do ông Lê Văn A đại diện nhận tại các điểm 7, 8, 31, 32 diện tích 260m^2;

- Phần còn lại là căn nhà của ông A gắn liền với cầu thang bê-tông, bệ xây bê-tông (hầm tự hoại nhà vệ sinh), trại tạm nuôi gà và phần mộ chôn cất ông bà.

Theo biên bản định giá ngày 16/12/2022, xác định:

- Đất thổ cư: 550.000đ/m^2; đất trồng cây lâu năm: 95.000đ/m^2.

- Căn nhà ông A diện tích 52,51m^2 x 2.547.000đ = 133.742.970đ (đã tính hầm tự hoại, nhà vệ sinh vào kết cấu nhà chính)

- Cầu thang 4,5m^2 x 917.000đ = 4.126.500đ

- Phần mộ, cây trồng, trại tạm nuôi gà hai bên thống nhất không tranh chấp nên không tiến hành định giá.

Theo Công văn số 760/UBND-NC ngày 27/6/2023 của UBND huyện A cho biết: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01660QSDĐ/nL ngày 12/8/2002, loại đất được cấp là đất thổ cư 376,9m^2 và đất trồng cây lâu năm 673,7m^2; hạn mức tách thửa đối với từng loại đất được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 08/5/2023 của UBND tỉnh An Giang.

Tại phiên tòa hôm nay: Các ông bà Lê Thị V, Lê Công H, Lê Văn N, Lê Thị Ư, Nguyễn Văn S, Kiều Văn Đ có mặt, những người còn lại mặc dù đã được triệu

tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt lần 2; hộ ông A có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các ông bà theo quy định pháp luật.

Nguyên đơn bà Lê Thị V bảo lưu ý kiến, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn ông Lê Công H (Bằng) giữ nguyên lời trình bày và không có ý kiến tranh luận.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông Lê Văn Ô (Thắng) trình bày: Ông giữ nguyên lời trình bày tại các biên bản và các phiên tòa trước, ông đồng ý giao lại kỷ phần cho bà V quản lý, sử dụng không yêu cầu hoàn giá trị. Ông tự nguyện hỗ trợ 20 triệu đồng cho ông Hảo di dời nhà và 50 triệu đồng cho ông H làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất chưa được cấp giấy.

Ông Nguyễn Văn S trình bày:

Bà Lê Thị Ư trình bày thống nhất giao kỷ phần của bà cho bà V quản lý, sử dụng không yêu cầu hoàn lại giá trị, ngoài ra bà không có ý kiến gì khác.

Ông Kiều Văn Đ trình bày: Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ông và ông T là hàng thừa kế của bà Diệp đồng ý giao kỷ phần cho bà V và nhận giá trị. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay, ông đồng ý giao kỷ phần cho bà V và không yêu cầu gì khác.

Quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, tiến hành thu thập chứng cứ đúng quy định của pháp luật, bảo đảm đúng quy định của bộ luật tố tụng dân sự; Thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi.

Về nội dung:

Thứ nhất, về diện tích khu đất, loại đất:

Các đương sự thống nhất phần đất theo bản vẽ hiện trạng ngày 02/02/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai – chi nhánh huyện A có diện tích 1050,6m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01660QSDĐ/nL ngày 12/8/2002 được Ủy ban nhân dân huyện A cấp mang tên hộ ông Lê Văn Ư, trong đó loại đất được cấp là đất thổ cư 376,9m^2 và đất trồng cây lâu năm 673,7m^2 là di sản thừa kế chưa được phân chia.

Thứ hai, về người thừa kế và kỷ phần được hưởng:

Các đương sự thống nhất cụ Lê Văn Ư – cụ Lê Thị Đ có 08 người con theo văn bản cam kết không bỏ sót người thừa kế ngày 12/5/2023 của UBND xã Đ, bao gồm:

Ông Lê Văn Đ (chết) – vợ Trần Thị Kim K (chết) có 05 người con Lê Thị A sinh năm 1982, Lê Thành T (Thất) sinh năm 1974, Lê Thị Yến M (Thu) sinh năm 1991, Lê Hữu P sinh năm 1976, Lê Văn P sinh năm1985;

Ông Lê Văn X (chết) - vợ là Phạm Thị D (chết) có 03 người con Lê Văn A sinh năm 1973, Lê Bạch Đ sinh năm 1981 và Lê Công H (Bằng), sinh năm 1985;

Bà Lê Thị B (chết) – chồng ông Nguyễn Văn O (chết) có 07 người con gồm Nguyễn Văn S, sinh năm 1979, Nguyễn Thị Mỹ P sinh năm 1984, Nguyễn Văn B sinh năm 1979, Nguyễn Thị T sinh năm 1991, Nguyễn Văn N sinh năm 1974, Nguyễn Văn G sinh năm 1975, Nguyễn Văn T sinh năm 1980.

Bà Lê Thị I (chết) - chồng ông Kiều Văn Đ, sinh năm 1968; Ông Kiều Văn T, sinh năm 1984;

Bà Lê Thị C sinh năm 1955; bà Lê Thị Ư sinh năm 1957; ông Lê Văn Ô (Thắng) sinh năm 1937; bà Lê Thị V sinh năm 1966.

Căn cứ điểm a khoản 1 điều 650, 651 Bộ luật tố tụng dân sự, nên xác định những người nêu trên là hàng thừa kế thứ nhất của cụ Ư – cụ Đ. Do cụ Ư – cụ Đ chết không để lại di chúc, nên những người này được quyền hưởng di sản thừa kế của cụ Ư – cụ Đ theo kỷ phần bằng nhau theo quy định tại khoản 2 Điều 651 Bộ luật Dân sự. Như vậy, di sản thừa kế là phần đất diện tích 1.050,6m^2 (trong đó đất thổ cư 376,9m^2 và đất trồng cây lâu năm 673,7m^2) được chia làm 08 kỷ phần, mỗi kỷ phần được 131,325m^2 (Trong đó có 47,1125m^2 đất thổ cư và 84,2125m^2 đất cây lâu năm).

Tuy nhiên, do quy định hạn mức chiều ngang tối thiểu, mặt khác, khu đất cũng không xác định phần nào là đất thổ cư, phần nào là đất trồng cây lâu năm, nên việc chia đất làm 8 kỷ phần sẽ gây khó khăn trong giai đoạn thi hành án. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ kiện, ông Lê Văn Ô (Thắng), bà Lê Thị Ư giao tặng kỷ phần cho bà V, không yêu cầu bà V phải hoàn lại giá trị kỷ phần. Vì vậy, bà V được hưởng tổng cộng là 03 kỷ phần.

Theo biên bản định giá ngày 16/12/2022 đã được các đương sự thống nhất, tổng giá trị di sản thừa kế 1.050,6m^2 là 273.317.600 đồng, do đó, mỗi kỷ phần được tính bằng 34.164.700 đồng. Vì vậy, bà V có trách nhiệm hoàn giá trị mỗi kỷ phần cho cho đồng thừa kế khác, với giá trị một kỷ phần là 34.164.700 đồng.

Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà V tự nguyện chia cho đồng thừa kế của ông Lê Văn X (đại diện là ông Lê Văn A) 01 nền nhà ngang thể hiện tại các điểm 7, 8, 31, 32 diện tích 260m^2 theo bản vẽ hiện trạng ngày 02/02/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai – chi nhánh huyện A. Xét yêu cầu này là phù hợp và có lợi cho bị đơn nên đề nghị HĐXX công nhận sự tự nguyện này.

Như vậy, bà Lê Thị V được quyền quản lý, định đoạt và sử dụng phần đất diện tích 790,6m^2 tại các điểm 8, 9, 37, 38, 32, 31 theo bản vẽ hiện trạng của Văn phòng đăng ký đất đai – chi nhánh A ngày 02/02/2023.

Đối với yêu cầu của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Kiều Văn Đ, Kiền Văn T: Trong quá trình giải quyết vụ kiện, ông Đ và ông T có yêu cầu được nhận giá trị kỷ phần của bà Lê Thị I, đồng ý giao di sản thừa kế cho bà V quản lý. Tuy nhiên, ông Đ và ông T không nộp đơn yêu cầu và cũng không thực hiện việc

nộp tạm ứng án phí theo yêu cầu của Tòa án. Tại phiên tòa, ông Đ thay đổi ý kiến đồng ý giao kỷ phần cho bà V không nhận lại giá trị nhưng ông T vắng mặt. Do đó, yêu cầu của ông không xem xét giải quyết trong vụ án này. Nếu sau này, ông Đ và ông T có yêu cầu thì sẽ khởi kiện bà V bằng một vụ kiện khác.

Đối với những đồng thừa kế khác: Do không ghi nhận được ý kiến của bà Lê Thị C, hàng thừa kế của ông Lê Văn Đ và bà Lê Thị B, nên tạm giao ba kỷ phần thừa kế cho bà V quản lý. Bà V có trách nhiệm hoàn trả giá trị kỷ phần khi bà Lê Thị C hàng thừa kế của ông Lê Văn Đ, bà Lê Thị B khi có yêu cầu.

Về căn nhà của gia đình ông Lê Văn A cùng trại tạm nuôi gà và cây trồng trên đất:

Các đương sự thống nhất căn nhà ông Lê Văn A không phải là di sản của cụ Ư – cụ Đ nên không phân chia. Bà V và ông A thống nhất, hộ ông A sẽ tự nguyện di dời căn nhà tại các điểm 16, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 2, 26 có diện tích 54,9m^2 cùng với hầm tự hoại (bệ xây bê-tông) tại các điểm 27, 28, 29, 30 diện tích 1,8m^2. Bà V, ông Ô tự nguyện hỗ trợ ông A chi phí di dời 20 triệu đồng, do đó đề nghị HĐXX công nhận sự nguyện này.

Trại nuôi gà và cây trồng trên đất xác định là của ông Lê Công H, hai bên không tranh chấp nên không xem xét giải quyết. Nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

Đối với yêu cầu của ông Lê Công H về việc yêu cầu bà V phải hỗ trợ 50.000.000 đồng, xét thấy: Kỷ phần thừa kế của ông Lê Văn X đã được giao cho ông Lê Văn A nhận, ông H và ông Đ (cùng là hàng thừa kế thứ nhất của ông X) thống nhất và không có ý kiến. Nay, bà V tự nguyện hỗ trợ cho ông H 50 triệu đồng, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện này của bà V.

Riêng phần thỏa thuận về việc các đồng thừa kế của cụ Ư – cụ Đ phải đồng ý để ông H kê khai phần đất hiện ông H đang sử dụng, xét thấy, đây là quan hệ pháp luật khác, trường hợp phát sinh tranh chấp sẽ được Tòa án giải quyết khi có yêu cầu.

Đối với yêu cầu của ông H về việc phần đất đường đi 2m vào nơi chôn cất ông bà, nhận thấy: Phần đất diện tích 1050,6m^2 là di sản thừa kế và thuộc quyền quản lý, định đoạt của bà V (diện tích 790,6m^2) và đồng thừa kế của ông Lê Văn X (diện tích 260m2) tại phiên tòa, bà V không đồng ý, do đó, không xem xét giải quyết.

Thứ ba, về chi phí tố tụng: Bà V tự nguyện chịu nên yêu cầu công nhận.

Thứ tư, về án phí: Bà V phải chịu án phí theo giá trị 03 kỷ phần được hưởng;bà Lê Thị C 01 kỷ phần, bà là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Hàng thừa kế của Lê Văn X (ông A, Đ, H) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định; Hàng thừa kế của của các ông bà ông Lê Văn Đ, Lê Thị B, Lê Thị I không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị HĐXX tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Bà Lê Thị V khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông ông Lê Công H (Bằng) phải chia di sản do cụ Lê Văn Ư – Lê Thị Đ chết không để lại di chúc nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là "Tranh chấp chia thừa kế là quyền sử dụng đất" là phù hợp theo quy định tại tại khoản 5, Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Khoản 2, Điều 14, Điều 5, Điều 6 và Điều 609 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Về thời hiệu khởi kiện:

Cụ Ư chết năm 2009 theo giấy chứng tử số 40 ngày 13/11/2009 và cụ Đ chết năm 2012 theo giấy chứng tử số 68 ngày 17/5/2011 của Uỷ ban nhân dân xã Đ. Do đó, căn cứ Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015, thời hiệu khởi kiện chia thừa kế vẫn còn.

[3] Về thẩm quyền giải quyết:

Bà V yêu cầu chia thừa kế là phần đất có diện tích 1.050,6m^2 tọa lạc ấp B, xã K nên căn cứ điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A, An Giang.

[4] Về tư cách tham gia tố tụng: Trong vụ án này do bà V khởi kiện ông H nên xác định bà V là nguyên đơn, ông H là bị đơn. Bà V yêu cầu chia thừa kế của cụ Ư – cụ Đ nên xác định hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ theo văn bản không bỏ sót người thừa kế do bà V cung cấp, được Ủy ban nhân dân xã Đ chứng thực vào các ngày 08/7/2022 và ngày 12/5/2023, là những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án theo thông báo số 228/2023/TB-TLVA ngày 01/3/2023.

Trên phần đất tranh chấp có căn nhà của ông Lê Văn A, đang sinh sống cùng vợ và các con nên căn cứ sổ hộ khẩu số 1247 do Công an xã K cấp ngày 25/4/2008 nên hộ ông A vào tham gia vụ án theo thông báo số 185/2023-TB-TLVA ngày 16/02/2023 là đúng quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[5] Về sự vắng mặt của đương sự:

Các ông bà V, Lê Công H, Lê Văn Ô, Lê Thị Ư, Kiều Văn Đ, Nguyễn Văn S có mặt; những người còn lại mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt lần 2; các ông bà còn lại có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các ông bà theo quy định pháp luật.

Trong quá trình thụ lý, hòa giải, Tòa án đã tiến hành cấp tống đạt hợp lệ thông báo, quyết định cho những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án qua đường bưu điện nhưng các ông bà từ chối nhận thư và không có ý kiến phản hồi nội dung hai bên đang tranh chấp.

Ngày 20/3/2023 và 28/6/2023, Tòa án thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và kết quả hòa giải các bên đương sự có mặt đã thống nhất cho các bên nhưng đến nay chưa nhận được phản hồi hoặc ý kiến về việc thỏa thuận nêu trên.

Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử căn cứ vào nội dung thống nhất tại biên bản ngày 27/02/2023 để giải quyết vụ án.

[6] Về nội dung vụ án.

[6.1] Về hàng thừa kế: Các đương sự thống nhất cụ Ư – cụ Đ có 08 người con gồm:

Ông Lê Văn Đ (chết) – vợ Trần Thị Kim K (chết) có 05 người con Lê Thị A sinh năm 1982, Lê Thành T (Thất) sinh năm 1974, Lê Thị Yến M (Thu) sinh năm 1991, Lê Hữu P sinh năm 1976, Lê Văn P sinh năm1985;

Ông Lê Văn X (chết) - vợ là Phạm Thị D (chết) có 03 người con Lê Văn A sinh năm 1973, Lê Bạch Đ sinh năm 1981 và Lê Công H (Bằng), sinh năm 1985;

Bà Lê Thị B (chết) – chồng ông Nguyễn Văn O (chết) có 07 người con gồm Nguyễn Văn S, sinh năm 1979, Nguyễn Thị Mỹ P sinh năm 1984, Nguyễn Văn B sinh năm 1979, Nguyễn Thị T sinh năm 1991, Nguyễn Văn N sinh năm 1974, Nguyễn Văn G sinh năm 1975, Nguyễn Văn T sinh năm 1980.

Bà Lê Thị I (chết) - chồng ông Kiều Văn Đ, sinh năm 1968; con là ông Kiều Văn T, sinh năm 1984.

Bà Lê Thị C sinh năm 1955; bà Lê Thị Ư sinh năm 1957; ông Lê Văn Ô (Thắng) sinh năm 1937; bà Lê Thị V sinh năm 1966.

Căn cứ văn bản không bỏ sót người thừa kế ngày 12/5/2023 của UBND xã Đ và điểm a khoản 1 điều 650 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định những người nêu trên là hàng thừa kế thứ nhất của cụ Ư – cụ Đ.

[6.2] Về di sản thừa kế và kỷ phần thừa kế: Các đương sự thống nhất phần đất diện tích 1.050,6m^2 tọa lạc ấp B, xã K là di sản của cụ Ư – cụ Đ, trong đó đất thổ cư 376,9m^2 giá 550.000đ/m^2 và đất trồng cây lâu năm 673,7m^2 giá 95.000đ/m^2 là di sản thừa kế; thống nhất giá trị tài sản theo kết quả định giá, kết quả đo đạc ngày 16/12/2022, yêu cầu sử dụng kết quả định giá này để giải quyết vụ án, không yêu cầu định giá lại.

Căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định di sản thừa kế của cụ Ư – cụ Đ là diện tích đất nêu trên với tổng giá trị 273.317.600đ, tương ứng mỗi kỷ phần: 34.164.700đ

Hội đồng xét xử xét thấy, đối với đất trồng cây lâu năm không đủ diện tích tách thửa; đối với đất thổ cư tuy diện tích mỗi kỷ phần đủ để tách thửa nhưng không phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 6 Quyết định 19/2023/QĐ-UBND ngày 08/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang "… đất thổ cư chiều dài hoặc chiều ngang của cạnh thửa đất ở tiếp giáp đường giao thông sau khi tách ra tối thiểu phải bằng 4 mét".

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn giao toàn bộ phần di sản của cụ Ư – cụ Đ cho bà V quản lý, sử dụng. Bà V có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị kỷ phần cho các đồng thừa kế còn lại.

Căn cứ khoản 2 Điều 685 Bộ luật Dân sự 2015, phần đất được chia cụ thể như sau:

Do ông Lê Văn Ô (Thắng), bà Lê Thị Ư đồng ý giao kỷ phần cho bà V nên bà V được hưởng 03 kỷ phần.

Bà Lê Thị C tuy có văn bản thể hiện ý kiến nhưng không được Ủy ban nhân dân xã nơi cư trú xác nhận nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét; không ghi nhận được ý kiến của hàng thừa kế của ông Lê Văn Đạt, Lê Thị Bảy nên tạm giao kỷ phần cho bà V quản lý. Bà V có trách nhiệm hoàn trả giá trị kỷ phần khi các ông bà nên trên khi có yêu cầu.

Ông Kiều Văn Đ, Kiều Văn T có yêu cầu nhận giá trị của kỷ phần thừa kế nhưng không thực hiện đóng tạm ứng án phí theo thông báo số 981/TB-TA ngày 25/7/2023 nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét.

Tại phiên tòa, ông Đ đồng ý giao kỷ phần cho bà V quản lý nhưng ông T vắng mặt nên không xem xét lời trình bày trên của ông. Do đó, tạm giao kỷ phần của bà I cho bà V quản lý. Bà V có trách nhiệm hoàn trả giá trị kỷ phần khi các ông Đ, ông T khi có yêu cầu.

Bà V tự nguyên giao phần đất có diện tích 260m^2 nằm tại các điểm 7, 8, 31, 32 theo bản vẽ hiện trạng của Văn phòng đăng ký đất đai – chi nhánh A ngày 02/02/2023 cho đồng thừa kế của ông Lê Văn X; ông Đg, ông H đồng ý giao cho ông Lê Văn A nhận kỷ phần và quản lý, sử dụng nên Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện này của các ông bà.

[6.3] Về căn nhà của gia đình ông Lê Văn A cùng trại tạm nuôi gà và cây trồng trên đất:

Các đương sự thống nhất căn nhà ông Lê Văn A không phải là di sản của cụ Ư – cụ Đ nên không phân chia.

Bà V và ông Hảo thống nhất, hộ ông A sẽ tự nguyện di dời căn nhà tại các điểm 16, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 2, 26 có diện tích 54,9m^2 cùng với hầm tự hoại (bệ xây bê-tông) tại các điểm 27, 28, 29, 30 diện tích 1,8m^2, thời gian sẽ được hai bên ấn định sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Bà V, ông Ô tự nguyện hỗ trợ ông A chi phí di dời 20 triệu đồng, do đó Hội đồng xét xử công nhận thỏa thuận và sự nguyện trên của các ông bà.

Trại nuôi gà và cây trồng trên đất xác định là của ông H, hai bên không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Nếu có phát sinh sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác khi các đương sự yêu cầu.

[6.4] Đối với phần đất đường đi 2m vào nơi chôn cất ông bà được các bên thống nhất tại biên bản hòa giải ngày 27/02/2023.

Hội đồng xét xử xét thấy, phần đất diện tích 1050,6m^2 là di sản thừa kế nên quyền quyết định thuộc về hàng thừa kế. Các ông bà là hàng thừa kế của ông Lê Văn Đ, Lê Thị B và bà Lê Thị Ư không ghi nhận được ý kiến về phần đất đường đi; ông Đ, ông T không đồng ý phần đường đi nên Hội đồng không có căn cứ để xem xét.

Riêng phần thỏa thuận về việc các đồng thừa kế của cụ Ư – cụ Đ phải đồng ý để ông A kê khai phần đất hiện ông Hiếu đang sử dụng, Hội đồng xét xử nhận thấy đây là quan hệ pháp luật khác, trường hợp phát sinh tranh chấp sẽ được Tòa án giải quyết khi có yêu cầu.

Bà V, ông Ô tự nguyện hỗ trợ cho ông Hiếu 50.000.000đ để thực hiện thủ tục kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần nền nhà ông đang sinh sống nên Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện này.

[7] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 12, Điều 14, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

Bà V phải chịu án phí theo giá trị 03 kỷ phần được hưởng 5.124.705đ khấu trừ số tiền 2.500.000đ tạm ứng án phí đã đóng theo biên lai số 0007221 ngày 25/10/2022 của chi cục thi hành án dân sự huyện A, bà V nộp bổ sung 2.625.000đ (đã được làm tròn).

Bà Lê Thị C 01 kỷ phần, bà là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Hàng thừa kế của Lê Văn X (ông A, Đ, H) phải chịu 1.708.235đ án phí dân sự sơ thẩm.

Hàng thừa kế của của các ông bà ông Lê Văn Đ, Lê Thị B, Lê Thị I không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[9] Về chi phí tố tụng: Bà V tự nguyện chịu chi phí tố tụng theo hóa đơn giá trị gia tăng của Văn phòng đăng ký đất đai ngày 16/02/2023 và Biên nhận tạm ứng chi phí đo đạc của Tòa án số tiền 2.000.000đ ngày 23/11/2022.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 5, khoản 5 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, các Điều 91,147, 157, 165, 228, 244, 273 và 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Các Điều 611, 612, 613, 623, 649, 650, 652, 653, 657 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 688 BLDS 2015;

Các Điều 12, Điều 14, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị V

1. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lê Văn Ư – cụ Lê Thị Đ gồm các ông bà:

Ông Lê Văn Đ (chết) – vợ Trần Thị Kim K (chết) có 05 người con Lê Thị A sinh năm 1982, Lê Thành T (Thất) sinh năm 1974, Lê Thị Yến M (Thu) sinh năm 1991, Lê Hữu P sinh năm 1976, Lê Văn P sinh năm 1985;

Ông Lê Văn X (chết) - vợ là Phạm Thị D (chết) có 03 người con Lê Văn A sinh năm 1973, Lê Bạch Đ sinh năm 1981 và Lê Công H (Bằng), sinh năm 1985;

Bà Lê Thị B (chết) – chồng ông Nguyễn Văn O (chết) có 07 người con gồm Nguyễn Văn S, sinh năm 1979, Nguyễn Thị Mỹ P sinh năm 1984, Nguyễn Văn B sinh năm 1979, Nguyễn Thị T sinh năm 1991, Nguyễn Văn N sinh năm 1974, Nguyễn Văn G sinh năm 1975, Nguyễn Văn T sinh năm 1980.

Bà Lê Thị I (chết) - chồng ông Kiều Văn Đ, sinh năm 1968; Ông Kiều Văn T, sinh năm 1984;

Bà Lê Thị C sinh năm 1955; bà Lê Thị Ư sinh năm 1957; ông Lê Văn Ô (Thắng) sinh năm 1937; bà Lê Thị V sinh năm 1966.

2. Xác định di sản thừa kế của cụ Lê Văn Ư – cụ Lê Thị Đ để lại được chia theo pháp luật là phần đất diện tích 1050,6m^2 tại tại các điểm 7, 8, 9, 37, 38 theo bản vẽ hiện trạng của Văn phòng đăng ký đất đai – chi nhánh A thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01660QSDĐ/nL thuộc thửa số 54, tờ bản đồ số 32 được Ủy ban nhân dân huyện A cấp ngày 12/8/2022, có tổng giá trị 273.317.600đ (Hai trăm bảy mươi ba triệu ba trăm mười bảy nghìn sáu trăm đồng)

3. Bà Lê Thị V được quản lý, sử dụng phần đất diện tích 790,6m^2 tại các điểm 8, 9, 37, 38, 32, 31 theo bản vẽ hiện trạng của Văn phòng đăng ký đất đai – chi nhánh A ngày 02/02/2023.

Tạm giao kỷ phần của của Lê Thị C, ông Lê Văn Đ, bà Lê Thị B, bà Lê Thị I cho bà V quản lý, khi nào họ hoặc hàng thừa kế hợp pháp của họ yêu cầu thì bà phải có trách nhiệm hoàn lại.

4. Ông Lê Văn A được quản lý, sử dụng phần đất diện tích 260m^2, tại các điểm 7, 8, 31, 32 theo bản vẽ hiện trạng của Văn phòng đăng ký đất đai – chi nhánh A ngày 02/02/2023.

- Hộ ông A có nghĩa di dời một phần căn nhà tại các điểm 43, 19, 44, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 16 có diện tích 45m^2; cùng với hầm tự hoại (bệ xây bê-tông) tại các điểm 27, 28, 29, 30 diện tích 1,8m^2.

- Công nhận tự nguyện của bà V, ông Ô hỗ trợ di dời 20.000.000 đồng.

5. Công nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị V hỗ trợ ông Lê Công H 50.000.000 đồng.

6. Các đương sự nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại khi bản án có hiệu lực pháp luật.

7. Bản vẽ hiện trạng phần đát tranh chấp của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh An Giang – chi nhánh A ngày 02/02/2023 là một phần không thể tách rời của bản án.

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật và các đương sự có đơn yêu cầu thi hành án, nhưng không thi hành đầy đủ khoản tiền trên thì còn phải chịu lãi, theo mức lãi được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả tại thời điểm thanh toán.

8. Về án phí: Bà Lê Thị V chịu 5.124.705đ khấu trừ số tiền 2.500.000đ tạm ứng án phí đã đóng theo biên lai số 0007221 ngày 25/10/2022 Của chi cục thi hành án dân sự huyện A, bà V nộp bổ sung 2.625.000đ (đã được làm tròn)

Bà Lê Thị C là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Hàng thừa kế của ông Lê Văn X (gồm có ông A, Đ, H) cùng phải chịu 1.708.235đ án phí dân sự sơ thẩm.

Hàng thừa kế của của các ông bà ông Lê Văn Đ, Lê Thị B, Lê Thị I không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu án phí nào khác.

9. Về chi phí tố tụng: Bà V tự nguyện chịu chi phí tố tụng theo hóa đơn giá trị gia tăng của Văn phòng đăng ký đất đai ngày 16/02/2023 và Biên nhận tạm ứng chi phí đo đạc của Tòa án số tiền 2.000.000đ ngày 23/11/2022.

10. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 18/8/2023); các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tống đạt hoặc niêm yết bản án tại nơi cư trú, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

(Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.).

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND tỉnh An Giang (1);
- VKSND huyện A (1);
- THADS huyện A (1);
- Các đương sự (4);
- Luật sư (1);
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Thảo Ngân